

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 03/10/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	20.910	0.03%	33.783.043	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	197.349	3.2%	2.827.187	
4	AMC	49%	1.396.500	147.800	5.19%	1.248.700	
5	AME	50%	32.600.000	1.461.165	2.24%	31.138.835	
6	AMV	0%	0	700.824	0.53%	-700.824	
7	API	49%	41.201.148	64.536	0.08%	41.136.612	
8	APS	100%	83.000.000	638.447	0.77%	82.361.553	
9	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
10	ART	100%	96.922.509	605.132	0.62%	96.317.377	
11	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
12	BAB	30%	244.015.902	10.418	0%	244.005.484	
13	BAX	49%	4.018.000	1.385.788	16.9%	2.632.212	
14	BBS	49%	2.940.000	36.325	0.61%	2.903.675	
15	BCC	49%	60.372.807	1.338.931	1.09%	59.033.876	
16	BCF	0%	0	0	0%	0	
17	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
18	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
19	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
20	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
22	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	
23	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	
24	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
25	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
26	BII	0%	0	72.000	0.12%	-72.000	
27	BKC	49%	5.751.486	27.805	0.24%	5.723.681	
28	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BNA	0%	0	142.721	0.71%	-142.721	
30	BPC	49%	1.862.000	62.560	1.65%	1.799.440	
31	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
32	BST	49%	539.000	4.526	0.41%	534.474	
33	BTS	49%	60.544.330	242.196	0.20%	60.302.134	
34	BTW	49%	4.586.400	2.006.519	21.44%	2.579.881	
35	BVB121034	100%	8.191.300	0	0%	8.191.300	(*)
36	BVS	100%	72.233.937	4.962.340	6.87%	67.271.597	
37	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
38	C69	49%	29.400.000	3.000	0.01%	29.397.000	
39	CAG	49%	6.762.000	18.400	0.13%	6.743.600	
40	CAN	49%	2.450.000	977.120	19.54%	1.472.880	
41	CAP	0%	0	125.744	1.6%	-125.744	
42	CCR	49%	12.005.890	14.400	0.06%	11.991.490	
43	CDN	49%	48.510.000	20.352.347	20.56%	28.157.653	
44	CEO	0%	0	241.790	0.09%	-241.790	
45	CET	49%	2.964.500	4.030	0.07%	2.960.470	
46	CIA	30%	5.912.971	185.173	0.94%	5.727.798	
47	CH120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
48	CH121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
49	CH121029	100%	5.000.000	840.000	16.8%	4.160.000	
50	CH42013	100%	372.517	6.344	1.7%	366.173	
51	CJC	49%	1.960.000	21.600	0.54%	1.938.400	
52	CKV	49%	1.984.500	6.230	0.15%	1.978.270	
53	CLH	49%	5.880.000	314.560	2.62%	5.565.440	
54	CLM	0%	0	0	0%	0	
55	CMC	0%	0	48.592	1.07%	-48.592	
56	CMS	0%	0	4.520	0.02%	-4.520	
57	CPC	49%	2.108.494	305.250	7.09%	1.803.244	
58	CSC	0%	0	12.758	0.05%	-12.758	
59	CTB	49%	6.703.200	56.861	0.42%	6.646.339	
60	CTC	49%	7.741.963	289.170	1.83%	7.452.793	
61	CTD122015	100%	500	241	48.2%	259	
62	CTG121030	100%	30.207.100	80.000	0.26%	30.127.100	
63	CTG121031	100%	34.922.000	137.500	0.39%	34.784.500	
64	CTP	49%	5.928.996	117.585	0.97%	5.811.411	
65	CTT	49%	2.301.701	6.300	0.13%	2.295.401	
66	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
68	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
69	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
70	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
71	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
72	D11	0%	0	8.300	0.13%	-8.300	
73	DAD	0%	0	1.639.404	32.79%	-1.639.404	
74	DAE	49%	734.353	11.242	0.75%	723.111	
75	DC2	50%	3.598.336	151.094	2.1%	3.447.242	
76	DDG	50%	28.519.943	10.164	0.02%	28.509.779	
77	DHP	49%	4.651.178	66.800	0.70%	4.584.378	
78	DHT	49%	12.940.325	7.179.492	27.19%	5.760.833	
79	DIH	49%	2.937.531	3.389	0.06%	2.934.142	
80	DL1	49%	52.055.686	3.379.465	3.18%	48.676.221	
81	DNC	49%	3.146.906	20.695	0.32%	3.126.211	
82	DNM	50%	2.626.535	189.745	3.61%	2.436.790	
83	DNP	50%	59.454.956	279.569	0.24%	59.175.387	
84	DP3	49%	4.214.000	62.245	0.72%	4.151.755	
85	DPC	49%	1.096.267	40.080	1.79%	1.056.187	
86	DS3	49%	5.228.167	27.800	0.26%	5.200.367	
87	DST	49%	15.827.000	20.950	0.06%	15.806.050	
88	DTC	0%	0	168.541	1.69%	-168.541	
89	DTD	49%	15.060.652	23.731	0.08%	15.036.921	
90	DTK	35%	238.968.616	48.550	0.01%	238.920.066	
91	DVG	0%	0	33.000	0.12%	-33.000	
92	DVM	0%	0	0	0%	0	
93	DXP	0%	0	655.546	2.4%	-655.546	
94	DZM	49%	2.644.032	519.138	9.62%	2.124.894	
95	EBS	49%	5.007.547	848.851	8.31%	4.158.696	
96	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
97	EID	49%	7.350.000	3.323.902	22.16%	4.026.098	
98	EVS	100%	103.000.400	172.700	0.17%	102.827.700	
99	FID	0%	0	1.232	0%	-1.232	
100	GDW	49%	4.655.000	527.804	5.56%	4.127.196	
101	GEG121022	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
102	GIC	49%	5.938.800	605.800	5%	5.333.000	
103	GKM	50%	11.906.950	520	0%	11.906.430	
104	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
106	GLT	0%	0	353.994	3.83%	-353.994	
107	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
108	GMX	50%	4.520.348	482.180	5.33%	4.038.168	
109	GPC	0%	0	0	0%	0	(*)
110	HAD	49%	1.960.000	362.616	9.07%	1.597.384	
111	HAT	49%	1.530.270	214.154	6.86%	1.316.116	
112	HBS	49%	16.169.990	15.532	0.05%	16.154.458	
113	HCC	49%	3.194.107	1.257.285	19.29%	1.936.822	
114	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
115	HDA	0%	0	108.328	0.47%	-108.328	
116	HDG121001	100%	2.100.000	0	0%	2.100.000	
117	HEV	49%	490.000	23.167	2.32%	466.833	
118	HGM	49%	6.174.000	25.200	0.20%	6.148.800	
119	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
120	HHG	49%	17.099.213	146.092	0.42%	16.953.121	
121	HJS	49%	10.289.951	40.327	0.19%	10.249.624	
122	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
123	HLC	49%	12.453.447	1.889.431	7.43%	10.564.016	
124	HLD	49%	9.800.000	1.114.260	5.57%	8.685.740	
125	HMH	49%	6.467.925	311.000	2.36%	6.156.925	
126	HMR	0%	0	0	0%	0	
127	HOM	49%	36.636.874	801.916	1.07%	35.834.958	
128	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
129	HTP	49%	44.984.440	6.600	0.01%	44.977.840	
130	HUT	50%	174.315.982	2.553.445	0.73%	171.762.537	
131	HVT	49%	5.384.148	222.580	2.03%	5.161.568	
132	ICG	49%	9.800.000	1.479.302	7.4%	8.320.698	
133	IDC	49%	161.699.965	6.712.560	2.03%	154.987.405	
134	IDJ	50%	86.745.096	1.091.614	0.63%	85.653.482	
135	IDV	30%	7.568.371	4.957.902	19.65%	2.610.469	
136	INC	49%	980.000	130.000	6.5%	850.000	
137	INN	49%	8.820.000	870.047	4.83%	7.949.953	
138	IPA	50%	106.917.887	1.076.448	0.50%	105.841.439	
139	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
140	IVS	100%	69.350.000	49.758.500	71.75%	19.591.500	
141	KBC121020	100%	15.000.000	4.493.022	29.95%	10.506.978	
142	KDM	49%	3.479.000	666	0.01%	3.478.334	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	KHS	49%	5.924.574	59.549	0.49%	5.865.025	
144	KKC	49%	2.548.000	225.696	4.34%	2.322.304	
145	KLF	49%	81.022.754	956.346	0.58%	80.066.408	
146	KMT	49%	4.824.815	3.517	0.04%	4.821.298	
147	KSD	49%	5.880.000	3.047.300	25.39%	2.832.700	
148	KSF	0%	0	0	0%	0	
149	KSQ	49%	14.700.000	173.900	0.58%	14.526.100	
150	KST	49%	2.936.089	39.100	0.65%	2.896.989	
151	KTS	49%	2.484.300	10.350	0.20%	2.473.950	
152	KTT	0%	0	24.305	0.82%	-24.305	
153	KVC	49%	24.255.000	389.100	0.79%	23.865.900	
154	L14	49%	15.121.162	29.845	0.10%	15.091.317	
155	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
156	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
157	L40	50%	1.800.000	3.200	0.09%	1.796.800	
158	L43	49%	1.715.000	35.600	1.02%	1.679.400	
159	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
160	L62	0%	0	183	0%	-183	
161	LAS	49%	55.299.636	37.039	0.03%	55.262.597	
162	LBE	0%	0	5.600	0.51%	-5.600	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LCS	49%	3.724.000	19.200	0.25%	3.704.800	
165	LDP	0%	0	26.930	0.21%	-26.930	
166	LHC	50%	7.200.000	2.566.232	17.82%	4.633.768	
167	LIG	0%	0	948	0%	-948	
168	LM7	49%	2.450.000	13.101	0.26%	2.436.899	
169	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
170	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
171	LPB122010	100%	16.022.095	0	0%	16.022.095	
172	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
173	LUT	49%	7.350.000	41.485	0.28%	7.308.515	
174	MAC	49%	7.418.475	164.729	1.09%	7.253.746	
175	MAS	49%	2.091.164	666.288	15.61%	1.424.876	
176	MBG	49%	55.054.086	1.097.264	0.98%	53.956.822	
177	MBS	49%	131.132.978	1.896.276	0.71%	129.236.702	
178	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
179	MCF	49%	5.281.140	328.026	3.04%	4.953.114	
180	MCO	49%	2.010.925	67.254	1.64%	1.943.671	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MDC	49%	10.494.989	3.922.333	18.31%	6.572.656	
182	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
183	MEL	49%	7.350.000	900	0.01%	7.349.100	
184	MHL	49%	2.661.152	22.570	0.42%	2.638.582	
185	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
186	MKV	49%	2.450.018	147.361	2.95%	2.302.657	
187	MML121021	100%	19.999.800	260.201	1.3%	19.739.599	
188	MSN120007	100%	1.000.000	106.720	10.67%	893.280	
189	MSN120008	100%	5.000.000	3.590	0.07%	4.996.410	
190	MSN120009	100%	5.000.000	2.552	0.05%	4.997.448	
191	MSN12001	100%	20.000.000	2.695.831	13.48%	17.304.169	
192	MSN120010	100%	5.000.000	21.535	0.43%	4.978.465	
193	MSN120011	100%	5.000.000	6.369	0.13%	4.993.631	
194	MSN120012	100%	5.000.000	188.500	3.77%	4.811.500	
195	MSN12002	100%	30.000.000	117.482	0.39%	29.882.518	
196	MSN12003	100%	30.000.000	26.694	0.09%	29.973.306	
197	MSN12005	100%	20.000.000	22.470	0.11%	19.977.530	
198	MSN121013	100%	5.000.000	3.000.000	60%	2.000.000	
199	MSN121014	100%	5.000.000	1.920.000	38.4%	3.080.000	
200	MSN121015	100%	4.000.000	20.010	0.50%	3.979.990	
201	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
202	MST	49%	33.388.938	40.455	0.06%	33.348.483	
203	MVB	49%	51.450.000	77.720	0.07%	51.372.280	
204	NAG	50%	15.324.012	412.677	1.35%	14.911.335	
205	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
206	NBC	49%	18.129.570	1.476.561	3.99%	16.653.009	
207	NBP	49%	6.304.095	159.200	1.24%	6.144.895	
208	NBW	25%	2.725.000	468.300	4.3%	2.256.700	
209	NDN	50%	35.828.968	1.390.563	1.94%	34.438.405	
210	NDX	49%	4.893.902	158.601	1.59%	4.735.301	
211	NET	49%	10.975.203	203.830	0.91%	10.771.373	
212	NFC	49%	7.708.317	3.800	0.02%	7.704.517	
213	NHC	49%	1.490.355	479.620	15.77%	1.010.735	
214	NPM11805	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
215	NPM11907	100%	2.100.000	20	0%	2.099.980	
216	NPM11911	100%	5.000.000	19.790	0.40%	4.980.210	
217	NRC	50%	44.094.343	4.379.233	4.97%	39.715.110	
218	NSH	49%	10.139.784	56.300	0.27%	10.083.484	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NST	49%	5.488.981	203.703	1.82%	5.285.278	
220	NTH	49%	5.293.005	1.600	0.01%	5.291.405	
221	NTP	49%	63.491.913	23.004.730	17.75%	40.487.183	
222	NVB	30%	168.046.676	49.107.943	8.77%	118.938.733	
223	NVL122001	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
224	OCH	49%	98.000.000	6.000	0%	97.994.000	
225	ONE	49%	3.900.551	785.206	9.86%	3.115.345	
226	PBP	49%	2.351.762	5.405	0.11%	2.346.357	
227	PCE	49%	4.900.000	110.112	1.1%	4.789.888	
228	PCG	49%	9.246.300	8.530.120	45.2%	716.180	
229	PCH	0%	0	0	0%	0	
230	PCT	49%	11.270.000	600	0%	11.269.400	
231	PDB	50%	4.454.990	10.790	0.12%	4.444.200	
232	PEN	49%	2.450.000	1.200	0.02%	2.448.800	
233	PGN	50%	4.225.470	591.558	7%	3.633.912	
234	PGS	0%	0	741.511	1.48%	-741.511	
235	PGT	85%	7.855.530	5.010.598	54.22%	2.844.932	
236	PHN	49%	3.554.416	3.554.313	49%	103	
237	PIA	49%	1.911.000	477.303	12.24%	1.433.697	
238	PIC	49%	16.336.546	3.721	0.01%	16.332.825	
239	PJC	49%	3.590.194	32.399	0.44%	3.557.795	
240	PLC	49%	39.591.431	890.035	1.1%	38.701.396	
241	PMB	49%	5.880.000	181.800	1.52%	5.698.200	
242	PMC	49%	4.572.960	552.578	5.92%	4.020.382	
243	PMP	49%	2.058.000	23.200	0.55%	2.034.800	
244	PMS	49%	3.541.554	438.882	6.07%	3.102.672	
245	POT	49%	9.520.702	14.485	0.07%	9.506.217	
246	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
247	PPP	49%	4.311.995	215.230	2.45%	4.096.765	
248	PPS	49%	7.350.000	4.223.950	28.16%	3.126.050	
249	PPY	0%	0	67.621	0.78%	-67.621	
250	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
251	PRE	100%	72.800.000	288.700	0.40%	72.511.300	
252	PSC	49%	3.528.000	24.865	0.35%	3.503.135	
253	PSD	0%	0	311.116	1.01%	-311.116	
254	PSE	49%	6.125.000	27.600	0.22%	6.097.400	
255	PSI	49%	29.322.237	9.029.550	15.09%	20.292.687	
256	PSW	49%	8.330.000	345.300	2.03%	7.984.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PTD	49%	1.568.000	591.077	18.47%	976.923	
258	PTI	100%	80.395.709	30.771.551	38.28%	49.624.158	
259	PTS	49%	2.728.320	456.230	8.19%	2.272.090	
260	PV2	49%	18.301.500	48.000	0.13%	18.253.500	
261	PVB	49%	10.583.999	88.433	0.41%	10.495.566	
262	PVC	49%	24.500.000	261.702	0.52%	24.238.298	
263	PVG	49%	17.885.000	851.903	2.33%	17.033.097	
264	PVI	100%	234.241.867	137.209.085	58.58%	97.032.782	
265	PVL	49%	24.500.000	298.984	0.60%	24.201.016	
266	PVS	49%	234.203.482	51.925.098	10.86%	182.278.384	
267	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
268	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
269	QST	0%	0	0	0%	0	
270	QTC	49%	1.323.000	492.875	18.25%	830.125	
271	RCL	50%	6.929.357	143.041	1.03%	6.786.316	
272	S55	49%	4.900.000	47.350	0.47%	4.852.650	
273	S99	0%	0	187.142	0.36%	-187.142	
274	SAF	49%	4.927.336	359.109	3.57%	4.568.227	
275	SBT121002	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
276	SCG	49%	41.650.000	4.000	0%	41.646.000	
277	SCI	0%	0	276.340	1.09%	-276.340	
278	SD4	49%	5.047.000	196.633	1.91%	4.850.367	
279	SD5	49%	12.739.925	1.401.515	5.39%	11.338.410	
280	SD6	49%	17.038.089	566.851	1.63%	16.471.238	
281	SD9	49%	16.774.660	633.347	1.85%	16.141.313	
282	SDA	0%	0	12.701	0.05%	-12.701	
283	SDC	49%	1.278.757	87.131	3.34%	1.191.626	
284	SDG	49%	4.968.598	29.810	0.29%	4.938.788	
285	SDN	49%	743.926	345.865	22.78%	398.061	
286	SDT	49%	20.938.832	565.948	1.32%	20.372.884	
287	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
288	SEB	0%	0	52.632	0.16%	-52.632	
289	SED	0%	0	767.009	7.67%	-767.009	
290	SFN	49%	1.470.000	35.440	1.18%	1.434.560	
291	SGC	49%	3.502.314	65.167	0.91%	3.437.147	
292	SGD	49%	2.027.130	40.700	0.98%	1.986.430	
293	SGH	49%	6.058.409	42.564	0.34%	6.015.845	
294	SHE	49%	4.696.900	147.815	1.54%	4.549.085	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SHN	49%	63.507.502	23.059	0.02%	63.484.443	
296	SHS	49%	398.446.806	46.600.575	5.73%	351.846.231	
297	SIC	49%	11.759.642	34.058	0.14%	11.725.584	
298	SJ1	0%	0	43.931	0.19%	-43.931	
299	SJE	49%	10.766.194	96.697	0.44%	10.669.497	
300	SLS	49%	4.798.053	19.370	0.20%	4.778.683	
301	SMN	0%	0	8.100	0.18%	-8.100	
302	SMT	0%	0	12.701	0.23%	-12.701	
303	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
304	SPI	49%	8.239.350	206.800	1.23%	8.032.550	
305	SRA	0%	0	196.808	0.46%	-196.808	
306	SSM	49%	2.695.501	252.162	4.58%	2.443.339	
307	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
308	STP	49%	3.942.414	202.509	2.52%	3.739.905	
309	SVN	49%	10.290.000	1.669.100	7.95%	8.620.900	
310	SZB	0%	0	2.061.310	6.87%	-2.061.310	
311	TA9	49%	6.085.695	1.989.022	16.01%	4.096.673	
312	TAR	0%	0	69.497	0.10%	-69.497	
313	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
314	TC6	49%	15.923.091	379.350	1.17%	15.543.741	
315	TDI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
316	TDN	49%	14.425.157	168.938	0.57%	14.256.219	
317	TDT	49%	10.454.998	33.234	0.16%	10.421.764	
318	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
319	TFC	49%	8.246.697	5.423.840	32.23%	2.822.857	
320	THB	49%	5.598.039	718.710	6.29%	4.879.329	
321	THD	49%	171.500.000	4.263.517	1.22%	167.236.483	
322	THS	49%	1.470.000	2.000	0.07%	1.468.000	
323	THT	35%	8.599.168	1.054.960	4.29%	7.544.208	
324	TIG	49%	78.403.348	15.717.081	9.82%	62.686.267	
325	TJC	49%	4.214.000	42.220	0.49%	4.171.780	
326	TKC	0%	0	47.750	0.42%	-47.750	
327	TKG	0%	0	0	0%	0	
328	TKU	100%	5.996.904	3.008.164	50.16%	2.988.740	
329	TMB	49%	7.350.000	24.400	0.16%	7.325.600	
330	TMC	49%	6.076.000	215.646	1.74%	5.860.354	
331	TMX	49%	2.940.000	432.690	7.21%	2.507.310	
332	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TNG	49%	49.054.953	4.694.558	4.69%	44.360.395	
334	TNG119007	100%	136	14	10.29%	122	
335	TNG122017	100%	3.000.000	1.858.597	61.95%	1.141.403	
336	TOT	49%	2.692.550	175.464	3.19%	2.517.086	
337	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
338	TPP	50%	15.000.000	62.890	0.21%	14.937.110	
339	TSB	49%	3.305.285	900	0.01%	3.304.385	
340	TTC	49%	2.936.250	507.062	8.46%	2.429.188	
341	TTH	49%	18.313.674	96.720	0.26%	18.216.954	
342	TTL	49%	20.534.920	8.110	0.02%	20.526.810	
343	TTT	49%	2.239.402	112.800	2.47%	2.126.602	
344	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
345	TV3	49%	4.055.279	20.124	0.24%	4.035.155	
346	TV4	0%	0	179.843	1.01%	-179.843	
347	TVC	30%	35.583.201	298.950	0.25%	35.284.251	
348	TVD	49%	22.031.803	1.564.907	3.48%	20.466.896	
349	TXM	49%	3.430.000	55.750	0.80%	3.374.250	
350	UNI	49%	7.652.639	249.395	1.6%	7.403.244	
351	V12	49%	2.850.820	2.000	0.03%	2.848.820	
352	V21	0%	0	4.700	0.04%	-4.700	
353	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	
354	VBC	49%	3.674.986	146.155	1.95%	3.528.831	
355	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
356	VC2	50%	23.599.705	50.245	0.11%	23.549.460	
357	VC3	0%	0	6.842	0.01%	-6.842	
358	VC6	49%	4.311.942	886.930	10.08%	3.425.012	
359	VC7	50%	24.022.796	18.722	0.04%	24.004.074	
360	VC9	49%	5.880.000	306.250	2.55%	5.573.750	
361	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
362	VCM	0%	0	239.870	8%	-239.870	
363	VCS	49%	78.400.000	4.723.014	2.95%	73.676.986	
364	VDL	49%	7.182.003	85.781	0.59%	7.096.222	
365	VE1	49%	2.940.000	1.519.700	25.33%	1.420.300	
366	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
367	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
368	VE4	49%	503.720	1.400	0.14%	502.320	
369	VE8	49%	882.000	13.900	0.77%	868.100	
370	VGP	49%	4.025.199	106.313	1.29%	3.918.886	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VGS	49%	23.729.681	175.391	0.36%	23.554.290	
372	VHE	0%	0	0	0%	0	
373	VHL	49%	12.250.000	533.976	2.14%	11.716.024	
374	VHM121024	100%	22.800.000	1.006.144	4.41%	21.793.856	
375	VHM121025	100%	20.900.000	0	0%	20.900.000	
376	VIC121003	100%	15.150.000	0	0%	15.150.000	
377	VIC121004	100%	10.000.000	19.316	0.19%	9.980.684	
378	VIC121005	100%	18.600.000	1.473.469	7.92%	17.126.531	
379	VIF	0%	0	0	0%	0	
380	VIG	100%	34.133.300	195.323	0.57%	33.937.977	
381	VIT	50%	25.000.000	184.693	0.37%	24.815.307	
382	VKC	50%	10.000.000	684.297	3.42%	9.315.703	
383	VLA	49%	979.019	66.005	3.3%	913.014	
384	VMC	0%	0	111.687	0.52%	-111.687	
385	VMS	49%	4.410.000	300	0%	4.409.700	
386	VNC	49%	5.144.977	285.437	2.72%	4.859.540	
387	VND122012	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
388	VND122013	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
389	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
390	VNF	49%	15.522.945	107.460	0.34%	15.415.485	
391	VNG122002	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
392	VNR	49%	73.861.193	40.868.238	27.11%	32.992.955	
393	VNT	49%	5.855.012	1.735.205	14.52%	4.119.807	
394	VNT421032	49%	290.347	970	0.16%	289.377	
395	VRE12007	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
396	VSA	49%	6.907.278	581.803	4.13%	6.325.475	
397	VSM	49%	1.494.500	11.200	0.37%	1.483.300	
398	VTC	49%	2.222.001	574.863	12.68%	1.647.138	
399	VTH	49%	3.870.994	19.848	0.25%	3.851.146	
400	VTJ	49%	5.586.000	14.100	0.12%	5.571.900	
401	VTL	0%	0	44.980	0.89%	-44.980	
402	VTV	49%	15.287.914	161.950	0.52%	15.125.964	
403	VTZ	51%	10.200.000	15.000	0.08%	10.185.000	
404	WCS	49%	1.225.000	703.344	28.13%	521.656	
405	WSS	49%	24.647.000	1.037.000	2.06%	23.610.000	
406	X20	49%	8.452.500	33.500	0.19%	8.419.000	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG